



chéng bāo rén

承包人

noun · contractor

Example Sentences

Zhè gè xiàng mù de chéng bāo rén jīng yàn fēng fù
这个项目的承包人经验丰富。

The contractor for this project is very experienced.

Chéng bāo rén fù zé àn shí wán chéng gōng chéng bìng bǎo zhèng zhì liàng
承包人负责按时完成工程并保证质量。

The contractor is responsible for completing the project on time and ensuring quality.

Trace each character, then write the word on your own.

承	承	承	承	承	承	承	承	承	承	承
包	包	包	包	包	包	包	包			
人	人	人	人	人						